



guāi guāi

乖乖

adverb · obediently; well-behaved

Example Sentences

hái zǐ guāi guāi de zuò zài yǐ zi shàng

孩子乖乖地坐在椅子上。

The child sat obediently on the chair.

nǐ yào guāi guāi tīng huà mā ma cái fàng xīn

你要乖乖听话，妈妈才放心。

You must be obedient and listen, so Mom can feel at ease.

Trace each character, then write the word on your own.

乖	乖	乖	乖	乖	乖	乖	乖	乖	乖	乖
乖	乖	乖	乖	乖	乖	乖	乖	乖	乖	乖